

UNIT 6: A VISIT TO A SCHOOL

GETTING STARTED

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	prepare	(v) chuẩn bị	<i>pr i pe</i>
2.	visit	(v) thăm, viếng, đi	<i>vi zít</i>
3.	I see	tôi biết rồi, tôi hiểu rồi	<i>ai xi</i>
4.	What else	còn gì nữa	<i>quát eo x</i>
5.	member	(n) thành viên	<i>mém bơ</i>
6.	fantastic	(a) tuyệt vời	<i>phan tát xtíc</i>
7.	almost	(adv) hầu như	<i>on mâu xt</i>
8.	remind	(v) nhắc nhở	<i>rì mai</i>

9.	lower secondary school	trường trung học cơ sở	<i>lâu ơ xé khơn đri xcun</i>
10.	computer room	phòng vi tính	<i>khâm píu tơ rum</i>
11.	school library	thư viện trường	<i>xcun lái bri</i>
12.	school garden	vườn trường	<i>xcun gá đơn</i>
13.	playground	sân chơi	<i>plây grao</i>
14.	gym	phòng tập thể dục	<i>dzim</i>
15.	meeting	buổi họp, buổi sinh hoạt	<i>mít tinh</i>

16.	Maths	môn toán	<i>mát x</i>
-----	-------	----------	--------------

17.	Biology	môn sinh	<i>bai ó lơ gi</i>
18.	I.T. (Information Technology)	môn tin học	<i>ai ti (in phơ mấ sân tẹt nó lơ gi)</i>
19.	P.E. (Physical Education)	môn thể dục	<i>pi i (phí gi khô e đư khấ sân)</i>
20.	History	môn sử	<i>hít xtri</i>

A CLOSER LOOK

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	entrance examination	kỳ thi tuyển sinh, thi tuyển đầu vào	<i>én trơn x</i>
2.	midterm test	thi giữa kỳ	<i>mít tơm</i>
3.	school facility	cơ sở vật chất trường học	<i>xcun phờ xí li ti</i>
4.	gifted student	học sinh của trường/lớp chuyên, năng khiếu	<i>gíp tít xtú đân</i>
5.	break time	giờ giải lao	<i>brách tham</i>
6.	school year	năm học	<i>xcun dia</i>
7.	staffroom	phòng giáo viên	<i>xtáp rum</i>
8.	timetable	thời khóa biểu	<i>tham thấy bô</i>

9.	start = begin	(v) bắt đầu	<i>xtát = bì gin</i>
10.	finish = end	(v) kết thúc	<i>phí nít s = en</i>
11.	celebrate	(v) tổ chức lễ	<i>xé li brây</i>

NGŨ ÂM: / tʃ/ (*chờ*) và /dʒ/ (*giờ*)

1. cherry / 'tʃeri / : trái anh đào (*ché ri*)
2. jam / dʒæm/ : mứt (*giam*)

A CLOSER LOOK 2: NGŨ PHÁP

GIỚI TỪ IN, ON, AT



IN năm, IN tháng, IN mùa

IN sáng, chiều, tối,

ngày cho ON vào

Đêm, trưa, giờ, phút tính sao

Thêm AT đằng trước thế nào cũng xong

Chỉ thời gian

IN	ON	AT
1. Buổi trong ngày: in the morning, in the afternoon 2. Tháng: in June 3. Năm: in 2022, in June 2022 4. Mùa: in the spring	1. Thứ trong tuần: on Monday 2. Ngày + Tháng: on January 18 th 3. Dịp lễ: on Christmas Day/ the weekend/ my birthday	1. Giờ: at 6 o'clock 2. Thời gian ngắn, cụ thể: at noon (vào giữa trưa), at night (vào buổi tối), at midnight (vào giữa đêm), at break time (vào giờ giải lao)

Chỉ nơi chốn

IN	ON	AT
Địa điểm rộng lớn 1. Đất nước: in Vietnam 2. Thành phố: in the city, in the country 3. In the playground, the the classroom	1. Đường phố: on the street, on Nguyen Trai street 2. Phương hướng: on the left/ right/ corner... 3. On the board/ the wall/ the second floor	Cụ thể, chi tiết: 1. Địa chỉ: at 734 Oxford street 2. at home/ work/ school